

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AGM)

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang

Ngày 29/12/2023	6,280 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	5.9%

DT thuần 2023
788
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,642 -77.0%

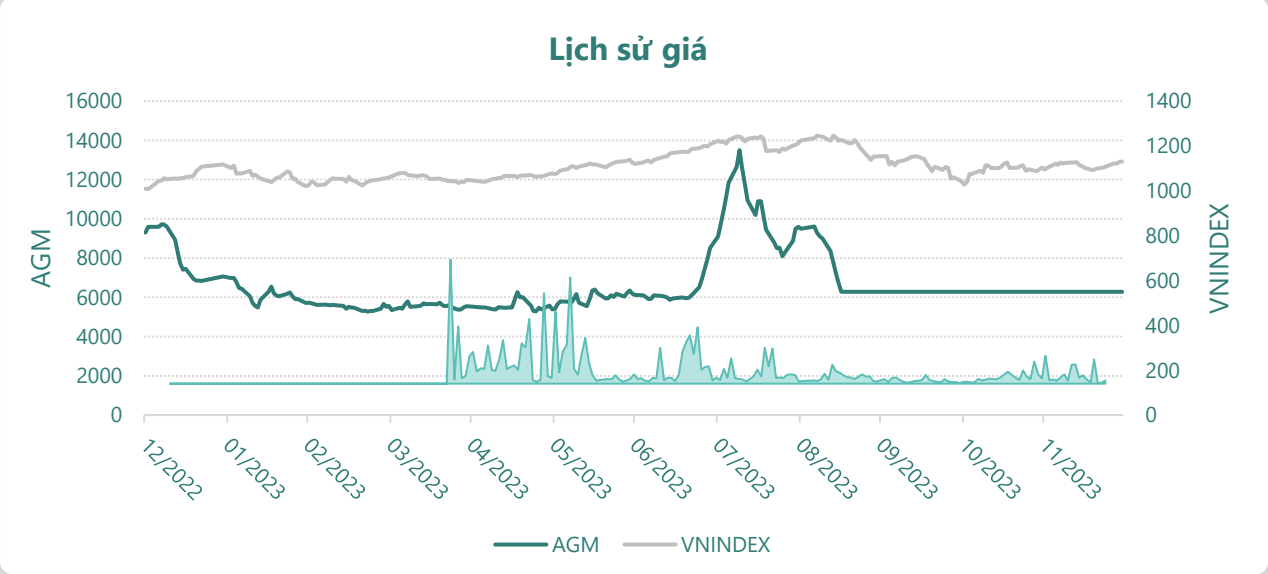
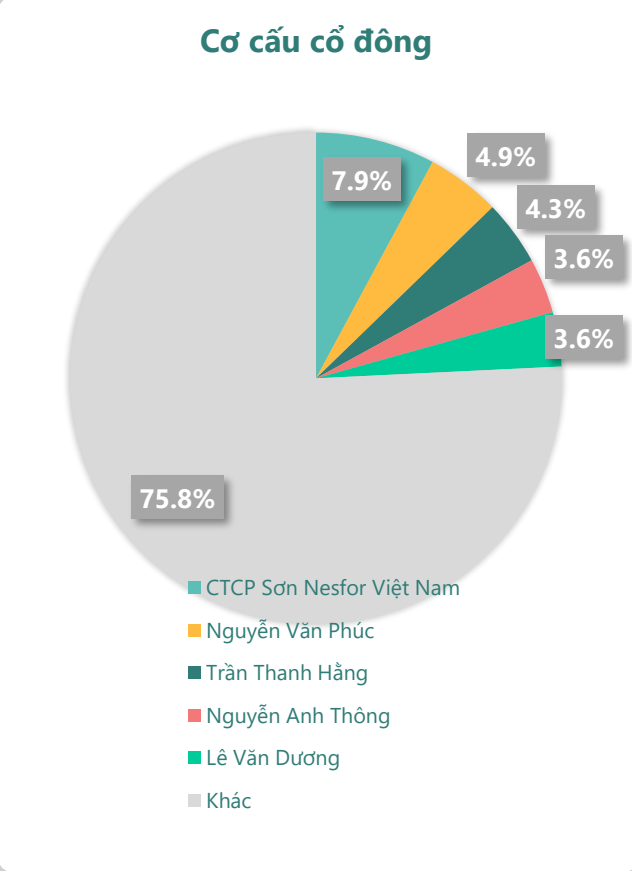
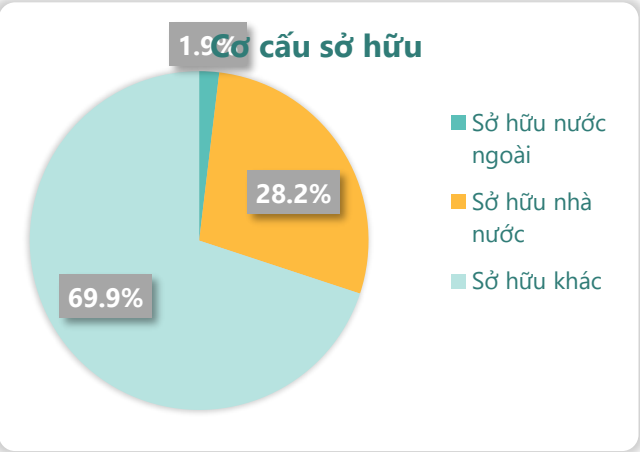
LN thuần 2023
-200
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0 18.4%

LN sau thuế 2023
-221
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 5.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-13.9%
YoY: +/-▼ 9.9%

ROE 2023
-137%
YoY: +/-▼ 76.5%

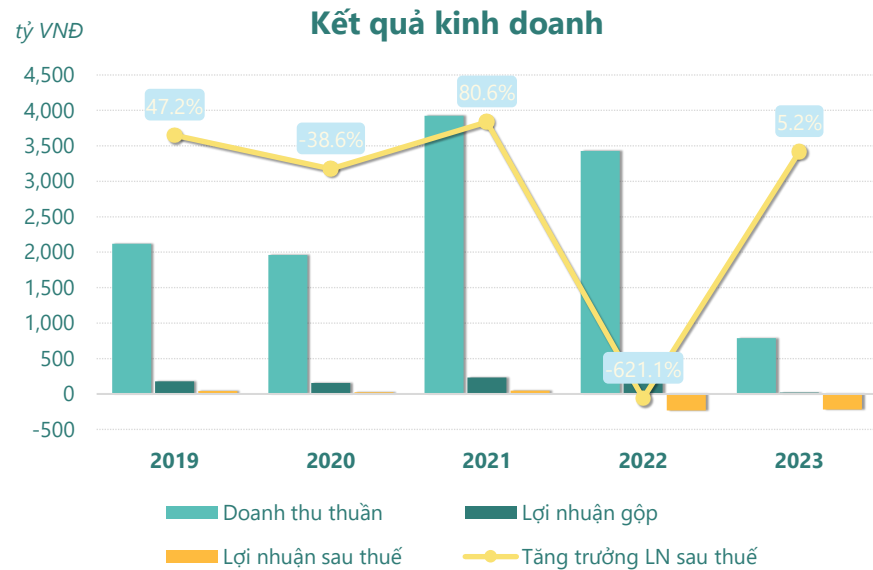
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,270 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	114
Số lượng CPLH (CP)	18,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.45
EPS	-11,415
P/E	-0.6



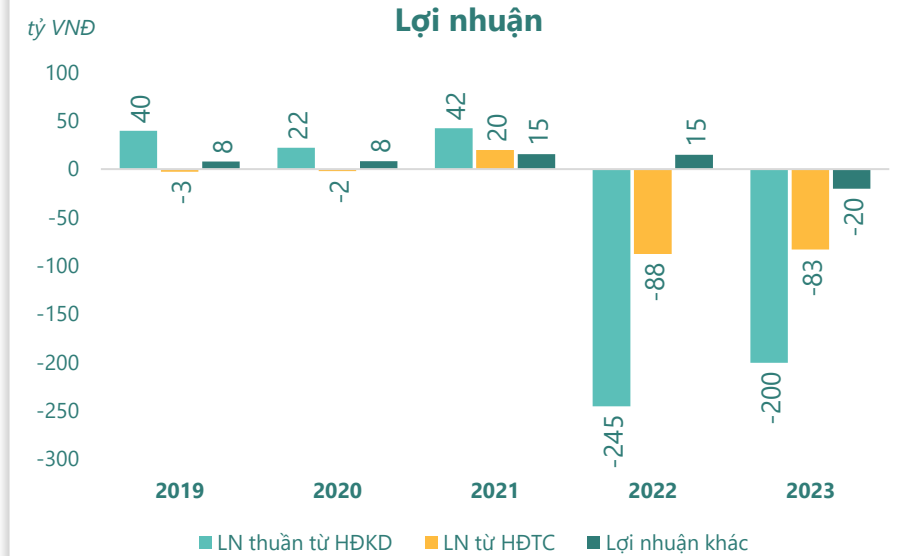
Kết quả kinh doanh **AGM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 77.0%** chỉ còn **788.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt -220.9 tỷ đồng **tăng 5.20%**.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -137% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

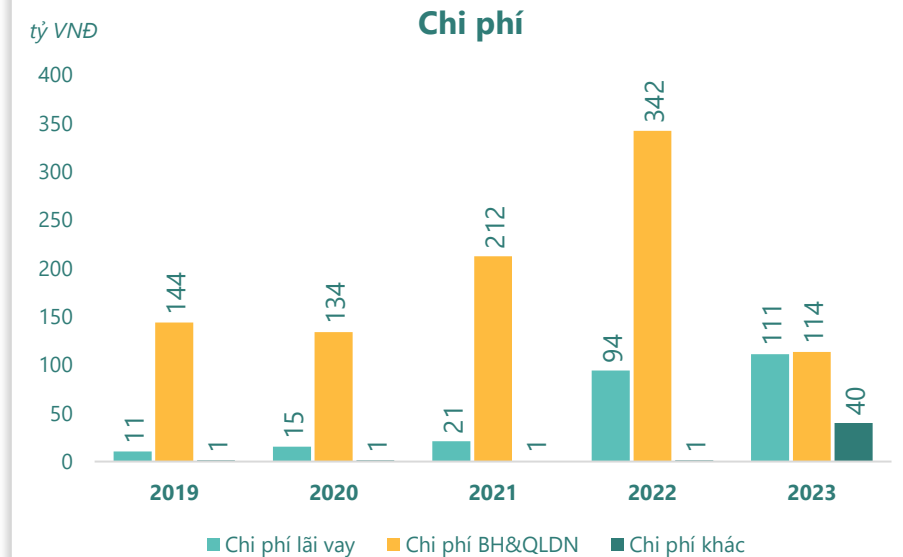
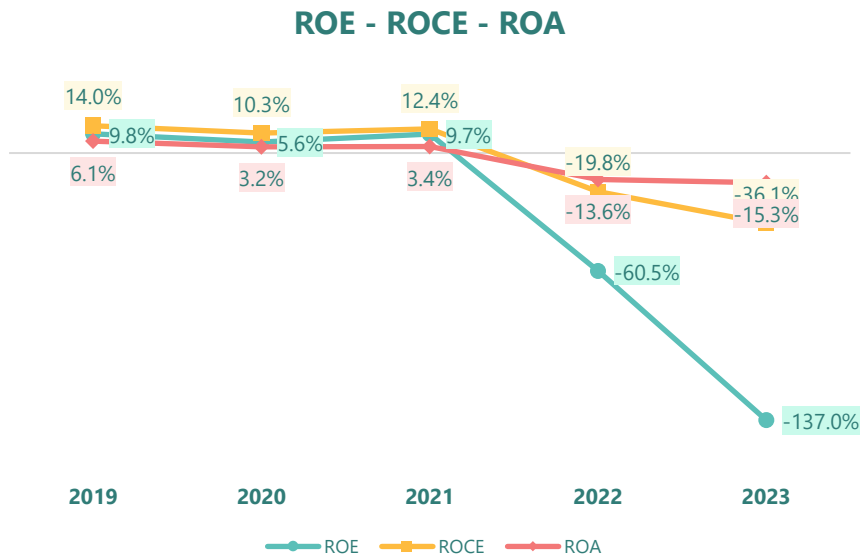


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **AGM** năm **2023 tăng lên 45.10** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 200.3 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 245.4 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



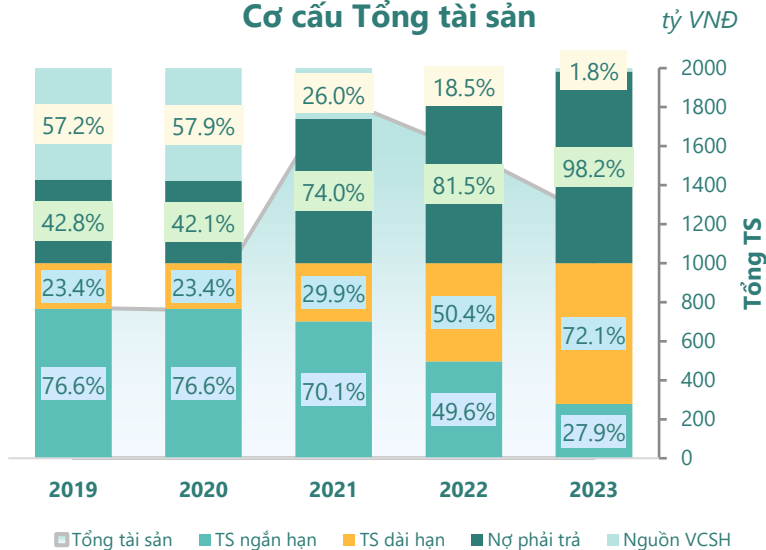
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **111.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **113.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 39.97** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của AGM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-137%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

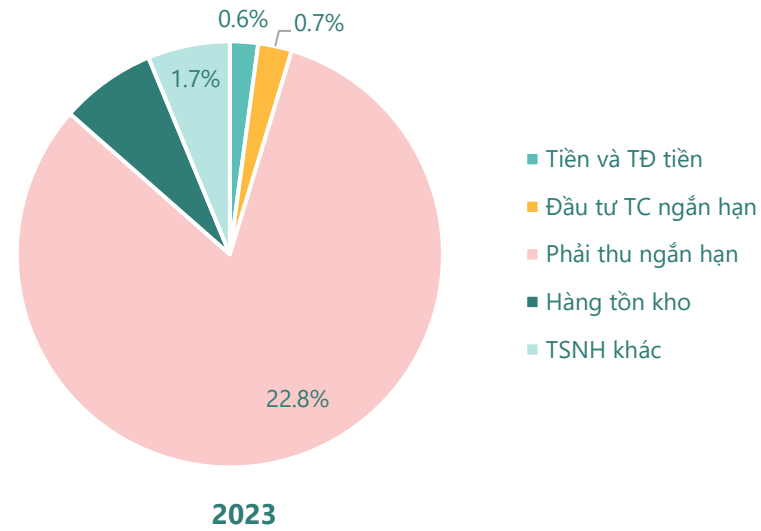


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

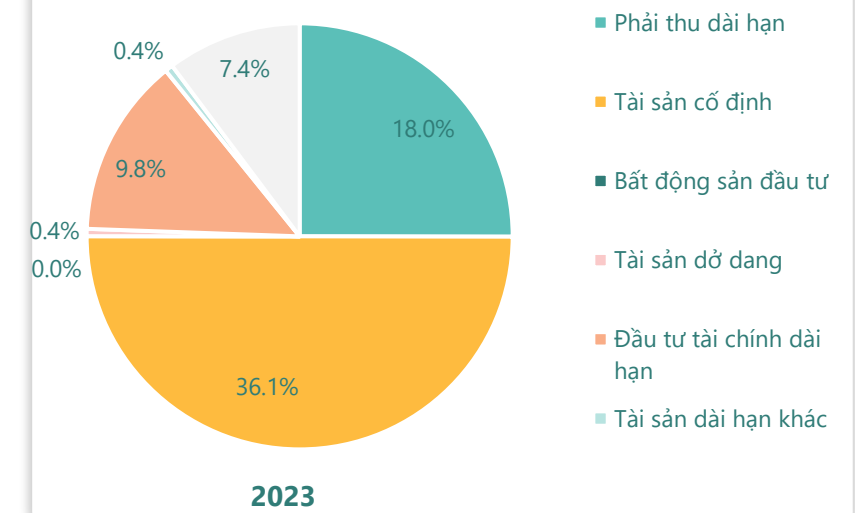
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AGM** năm 2023 đạt **1,237** tỷ đồng, giảm **21.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 98.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

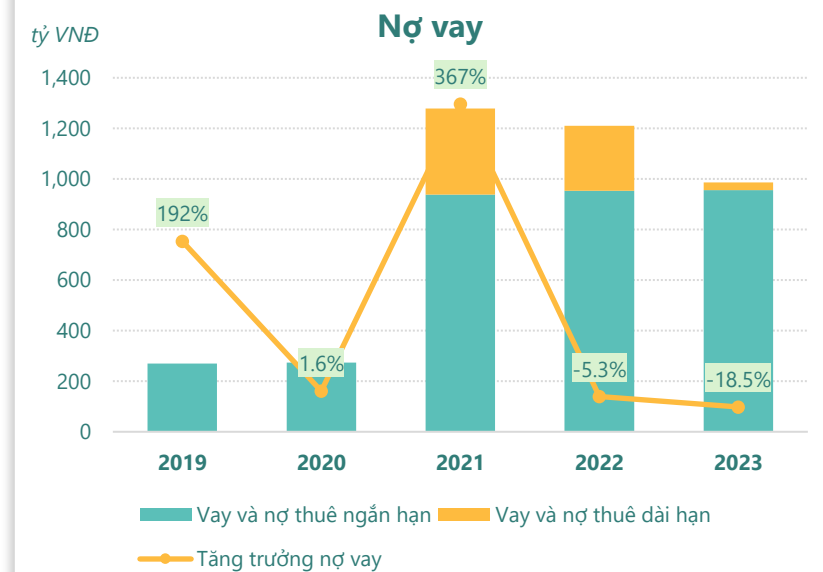
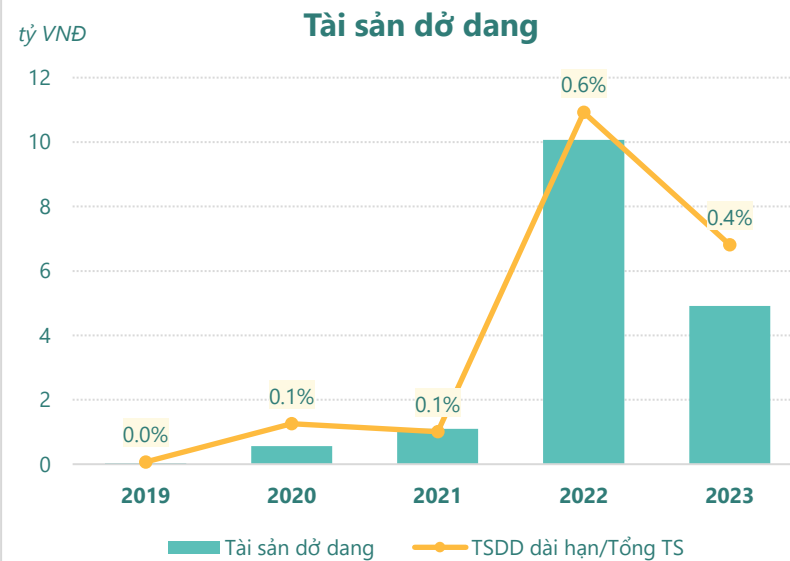
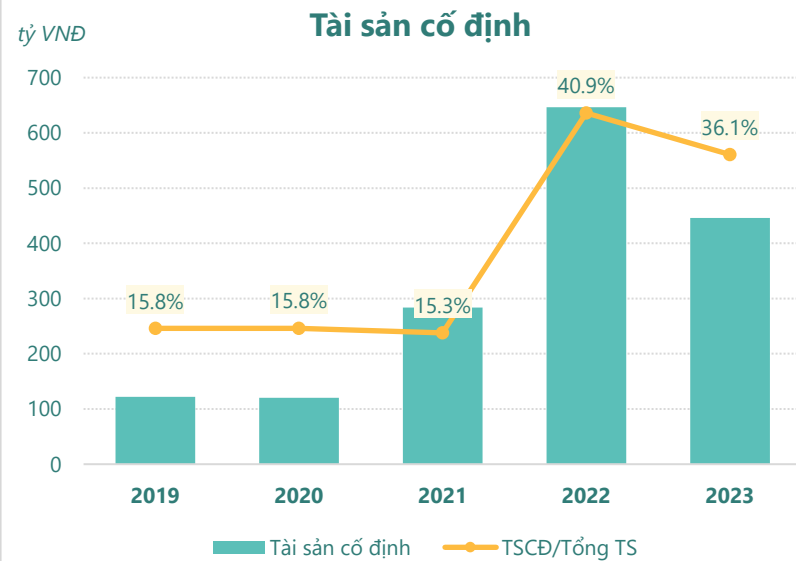
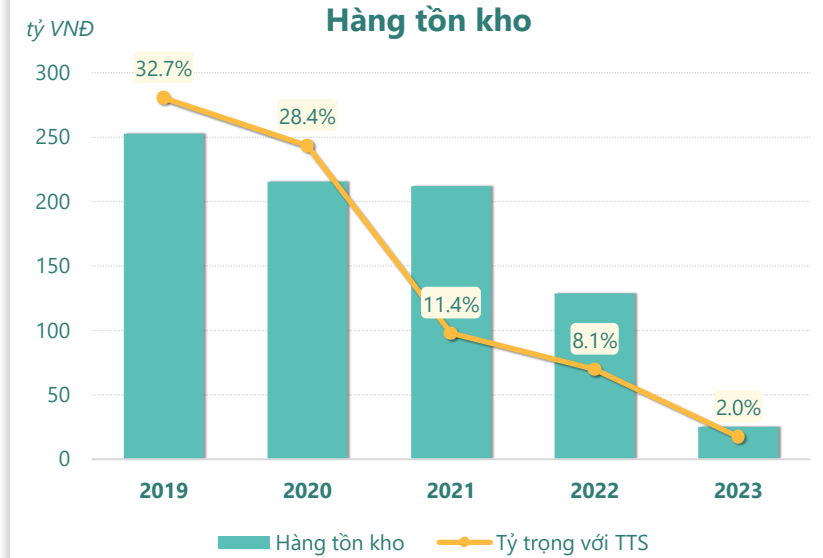
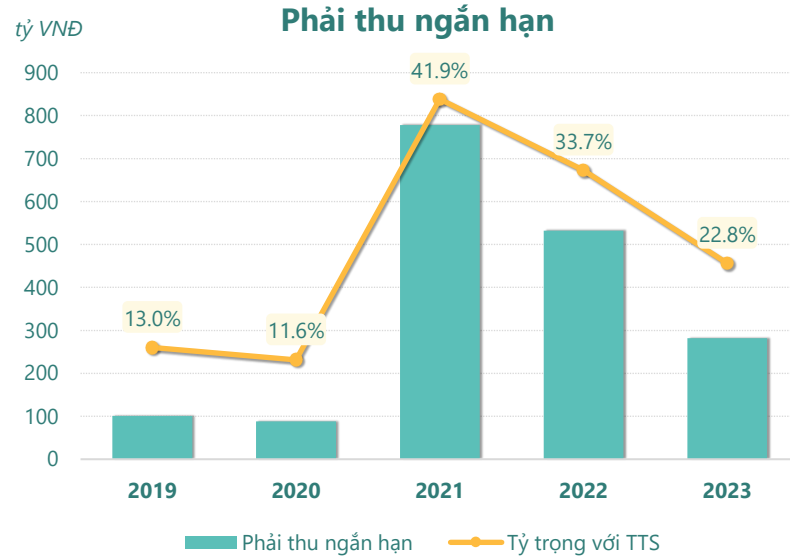
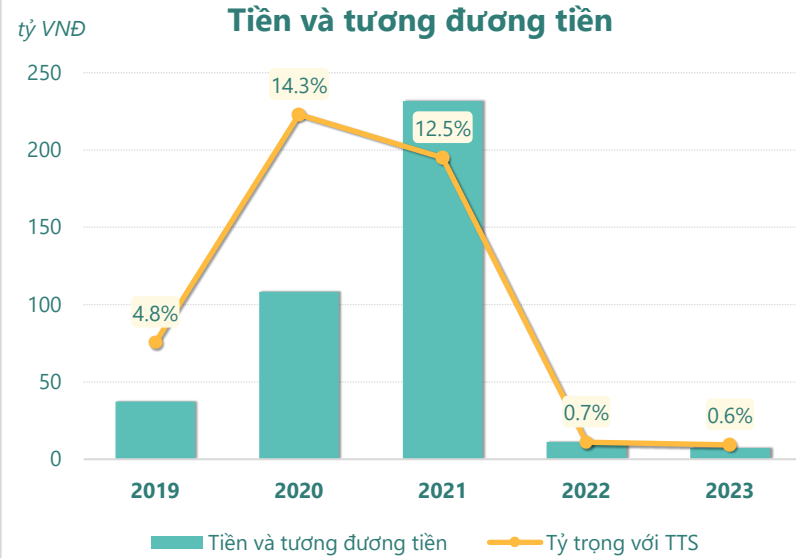
Tài sản ngắn hạn của AGM năm 2023 giảm **56.0%** so với năm trước, đạt **344.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **27.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.03% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

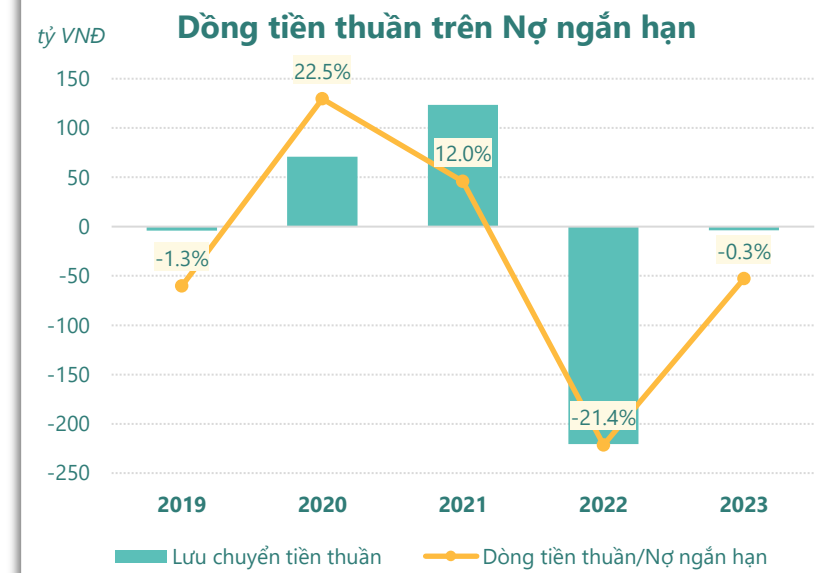
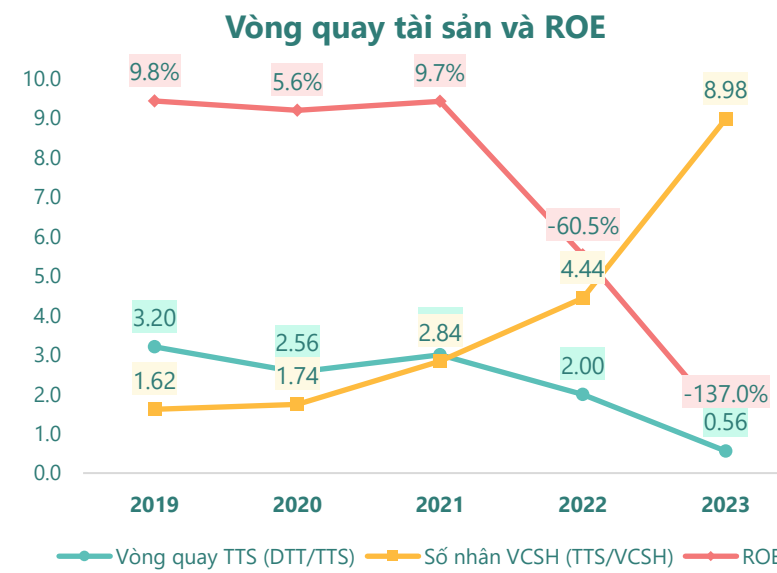
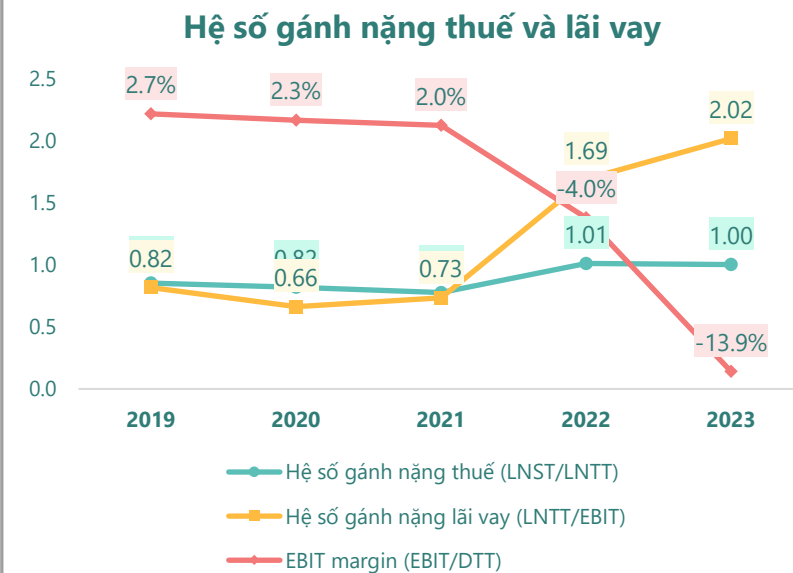
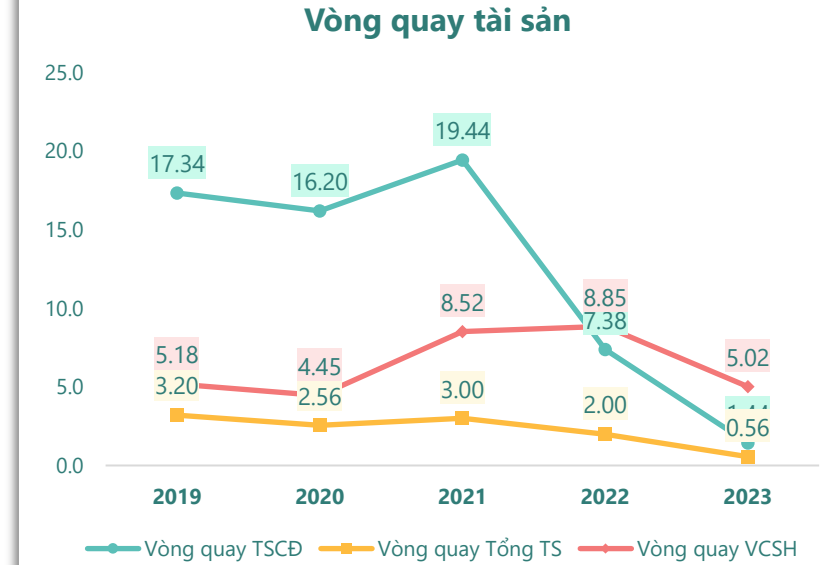
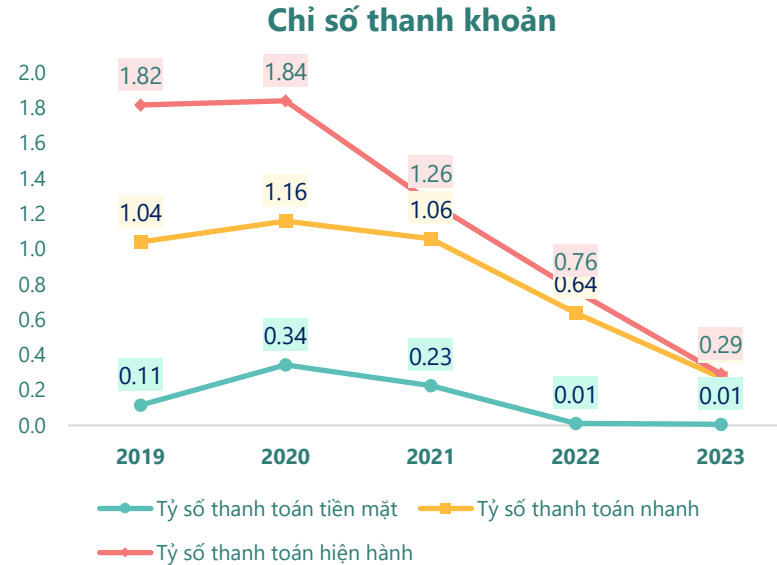
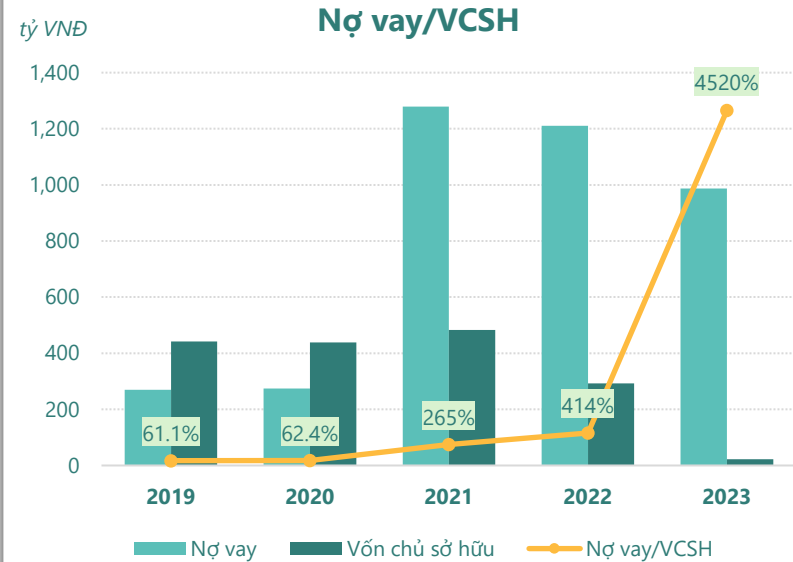
Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.0%** so với năm trước và đạt **892.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **72.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 18.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,960	3,925	3,430	788
Giá vốn hàng bán	1,806	3,691	3,250	769
Lợi nhuận gộp	154	234	180	19.1
Doanh thu HĐTC	16.1	47.2	75.4	19.7
Chi phí TC	18.0	27.3	163	103
Chi phí lãi vay	15.4	21.0	94.1	111
LN trong công ty LKLD	3.69	0.55	5.13	-22.6
Chi phí bán hàng	114	176	200	46.5
Chi phí QLDN	20.0	36.2	142	67.1
LN thuần từ HĐKD	22.1	42.3	-245	-200
Lợi nhuận khác	8.21	15.3	14.9	-20.3
LN trước thuế	30.3	57.6	-230	-221
Lợi nhuận sau thuế	24.8	44.7	-233	-221
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	44.7	-234	-215

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.3	-656	-57.3	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-145	-0.98	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	925	-162	-232
Tiền đầu kỳ	37.4	108	232	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	70.9	124	-220	-3.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.18	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	232	11.2	7.36

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	759	1,856	1,581	1,237
Tài sản ngắn hạn	581	1,301	784	345
Tiền và tương đương tiền	108	232	11.2	7.36
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	58.5	77.8	8.83
Phải thu ngắn hạn	87.7	778	532	282
Hàng tồn kho	215	212	129	25.1
Tài sản ngắn hạn khác	4.80	21.2	34.3	21.5
Tài sản dài hạn	178	555	797	892
Phải thu dài hạn	0.63	3.83	2.83	223
Tài sản cố định	120	284	646	446
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.56	1.09	10.1	4.91
Đầu tư tài chính dài hạn	48.9	258	90.4	121
Tài sản dài hạn khác	7.60	8.43	9.13	5.40
Lợi thế thương mại	0	0	38.1	91.1
Nợ phải trả	320	1,374	1,289	1,215
Nợ ngắn hạn	316	1,030	1,029	1,182
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	938	953	956
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	26.7	20.9	16.5
Nợ dài hạn	4.03	344	260	32.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	341	257	30.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	483	292	21.8
Vốn chủ sở hữu	439	483	292	21.8
Vốn điều lệ	182	182	182	182
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0